



**Công ty Cổ phần Chứng khoán  
KIS Việt Nam**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2022



**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy phép Thành lập  
và Hoạt động số**

56/UBCK-GPHĐKD	ngày 5 tháng 7 năm 2007
610/QĐ-UBCK	ngày 3 tháng 10 năm 2008
262/UBCK-GP	ngày 17 tháng 9 năm 2009
376/GPĐC-UBCK	ngày 17 tháng 12 năm 2010
379/GPĐC-UBCK	ngày 27 tháng 12 năm 2010
19/GPĐC-UBCK	ngày 21 tháng 3 năm 2011
42/GPĐC-UBCK	ngày 8 tháng 7 năm 2011
01/GPĐC-UBCK	ngày 9 tháng 1 năm 2015
20/GPĐC-UBCK	ngày 22 tháng 4 năm 2015
38/GPĐC-UBCK	ngày 9 tháng 8 năm 2017
42/GPĐC-UBCK	ngày 11 tháng 6 năm 2018
35/GPĐC-UBCK	ngày 30 tháng 6 năm 2020
42/GPĐC-UBCK	ngày 14 tháng 6 năm 2021
284/QĐ-UBCK	ngày 13 tháng 5 năm 2022
108/GPĐC-UBCK	ngày 10 tháng 11 năm 2022

Giấy phép Thành lập và Hoạt động và các giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

**Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký Doanh nghiệp số** 0305066125 ngày 5 tháng 7 năm 2007

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0305066125 ngày 1 tháng 12 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Park Won Sang	Chủ tịch
Ông An Song Il	Thành viên
Ông Park Ki Soon	Thành viên (từ ngày 20 tháng 4 năm 2022)
Ông Lee Chul Ho	Thành viên (đến ngày 20 tháng 4 năm 2022)

**Ban Kiểm soát**

Bà Nguyễn Thị Hoa	Trưởng ban (từ ngày 20 tháng 4 năm 2022)
Ông Hoàng Anh Việt	Trưởng ban (đến ngày 20 tháng 4 năm 2022)
Ông Chun Sung Woo	Thành viên
Bà Phan Tuyết Minh	Thành viên (từ ngày 20 tháng 4 năm 2022 đến ngày 21 tháng 9 năm 2022)
Bà Nguyễn Thị Cẩm Thanh	Thành viên (từ ngày 21 tháng 9 năm 2022).
Bà Đinh Thị Thùy Trang	Thành viên (đến ngày 20 tháng 4 năm 2022)

**Ban Giám đốc**

Ông Park Won Sang	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thông tin về Công ty (tiếp theo)**

**Trụ sở đăng ký**

***Trụ sở chính***

Tầng 3 và tầng 11, Tòa nhà TNR  
180 - 192 Nguyễn Công Trứ  
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

***Phòng Giao Dịch  
Sài Gòn***

Tầng 4, 180 - 192 Nguyễn Công Trứ  
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

***Phòng Giao Dịch  
Phạm Ngọc Thạch***

Tầng 3 - số 62A Phạm Ngọc Thạch, Tòa nhà Songdo  
Phường 6, Quận 3  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

***Chi nhánh Hà Nội***

Tầng 2, Tháp 1 Tòa nhà Capital Place, 29 Liễu Giai  
Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình  
Hà Nội, Việt Nam

***Phòng Giao Dịch  
Bà Triệu***

Tầng 8 tòa nhà Vietbank Office, 70-72 Bà Triệu  
Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm  
Hà Nội, Việt Nam

***Phòng Giao Dịch  
Láng Hạ***

Tầng 8, Tòa nhà Vinaconex  
34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ  
Quận Đống Đa  
Hà Nội, Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 6 đến trang 70 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210, Thông tư 334 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Ông Park Won Sang  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2023



KPMG Limited Branch  
10th Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (“Công ty”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 3 năm 2023, được trình bày từ trang 6 đến trang 70.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 22-01-00285-23-1



Hà Vũ Định

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0414-2023-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Phạm Huy Cường

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 2675-2019-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2023



**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**Mẫu B01 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2022 VND</b>	<b>1/1/2022 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)</b>		<b>8.447.814.230.602</b>	<b>9.621.228.993.890</b>
<b>I</b>	<b>Tài sản tài chính (“TSTC”)</b>		<b>8.403.023.348.951</b>	<b>9.549.289.444.518</b>
1	111	5	1.004.078.371.977	289.719.699.823
1.1	111.1		254.078.371.977	289.719.699.823
1.2	111.2		750.000.000.000	-
2	112	7(a)	646.778.510.228	1.288.048.084.736
3	113	7(b)	1.224.038.500.000	387.835.000.000
4	114	7(c)	4.927.598.705.290	7.603.379.404.081
6	116	8	(169.655.580.481)	(136.654.412.885)
7	117	9	754.944.602.334	90.562.853.678
7.1	117.1		717.565.095.000	48.782.572.000
7.2	117.2		37.379.507.334	41.780.281.678
7.2.2	117.4		37.379.507.334	41.780.281.678
8	118		12.887.891.831	23.281.128.948
9	119		2.117.030.083	2.929.507.404
12	122		235.317.689	188.178.733
<b>II</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>44.790.881.651</b>	<b>71.939.549.372</b>
1	131		1.820.833.124	606.202.485
3	133	10(a)	8.021.517.852	12.280.151.113
7	137	11	34.948.530.675	59.053.195.774

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B01 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2022 VND</b>	<b>1/1/2022 VND</b>
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b> <b>(200 = 210 + 220 + 240 + 250)</b>	<b>200</b>		<b>326.147.915.726</b>	<b>279.678.159.423</b>
<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>209.000.000.000</b>	<b>190.000.000.000</b>
2 Các khoản đầu tư	212		209.000.000.000	190.000.000.000
2.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	12	209.000.000.000	190.000.000.000
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>45.629.587.231</b>	<b>26.458.121.240</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	13	22.395.480.876	19.569.420.385
<i>Nguyên giá</i>	222		67.189.304.309	56.566.826.488
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223a		(44.793.823.433)	(36.997.406.103)
3 Tài sản cố định vô hình	227	14	23.234.106.355	6.888.700.855
<i>Nguyên giá</i>	228		62.690.239.098	39.226.152.938
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229a		(39.456.132.743)	(32.337.452.083)
<b>IV Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>240</b>	<b>15</b>	<b>16.215.954.200</b>	<b>19.740.782.500</b>
<b>V Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>55.302.374.295</b>	<b>43.479.255.683</b>
1 Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		4.664.378.620	4.774.305.550
2 Chi phí trả trước dài hạn	252	10(b)	10.747.832.283	8.525.495.042
3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	23	8.938.915.848	-
4 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	254	16(a)	20.859.424.951	20.107.739.826
5 Tài sản dài hạn khác	255	16(b)	10.091.822.593	10.071.715.265
<b>TỔNG TÀI SẢN</b> <b>(270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>8.773.962.146.328</b>	<b>9.900.907.153.313</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B01 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2022 VND</b>	<b>1/1/2022 VND</b>
<b>C</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>		<b>3.940.034.800.933</b>	<b>5.197.271.251.644</b>
<b>I</b>	<b>Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>3.940.034.800.933</b>	<b>4.892.553.486.826</b>
1	311		3.020.280.000.000	3.320.800.000.000
1.1	312	17	3.020.280.000.000	3.320.800.000.000
4	316	18(a)	300.000.000.000	129.000.000.000
6	318	19	429.784.233.457	1.099.586.554.407
8	320	20	72.251.847.677	100.082.508.618
10	322	21	26.295.475.149	86.583.474.768
11	323		3.871.600.000	3.036.051.000
12	324		504.251.684	334.981.684
13	325	22	86.901.588.928	153.109.432.050
17	329		145.804.038	20.484.299
<b>II</b>	<b>Nợ phải trả dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>304.717.764.818</b>
4	346	18(b)	-	300.000.000.000
14	356	23	-	4.717.764.818
<b>D</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>		<b>4.833.927.345.395</b>	<b>4.703.635.901.669</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>4.833.927.345.395</b>	<b>4.703.635.901.669</b>
1	411		3.761.579.550.000	3.761.579.550.000
1.1	411.1	24	3.761.579.550.000	3.761.579.550.000
4	414		47.089.302.795	47.089.302.795
5	415		47.089.302.795	47.089.302.795
7	417		978.169.189.805	847.877.746.079
7.1	417.1		962.944.177.228	818.363.823.950
7.2	417.2		15.225.012.577	29.513.922.129
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)</b>			<b>8.773.962.146.328</b>	<b>9.900.907.153.313</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B01 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>31/12/2022 VND</b>	<b>1/1/2022 VND</b>
<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY</b>			
6	006	376.157.955	376.157.955
8	008	248.232.550.000	250.733.350.000
9	009	316.990.000	40.001.260.000
10	010	24.643.000.000	23.331.000.000
12	012	28.932.601.400	14.975.691.400
14	014	78.764.400	12.156.100
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>			
1	021	14.851.535.132.000	10.758.287.525.000
	021.1	13.424.131.452.000	8.935.189.190.000
	021.2	1.178.096.390.000	942.357.740.000
	021.3	-	496.352.200.000
	021.4	51.127.640.000	51.292.490.000
	021.5	198.179.650.000	333.095.905.000
2	022	21.960.900.000	15.217.740.000
	022.1	21.960.900.000	15.217.740.000
3	026	1.074.110.358.184	1.133.239.794.001
3.1	027	490.828.530.296	662.232.436.594
3.2	027.1	487.058.486.018	435.464.796.882
3.3	028	94.897.169.870	32.570.774.300
3.4	030	1.326.172.000	2.971.786.225

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B01 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>31/12/2022 VND</b>	<b>1/1/2022 VND</b>
4 Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031	585.725.700.166	694.803.210.894
<i>a. Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý</i>	031.1	362.035.305.206	481.312.409.015
<i>b. Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý</i>	031.2	223.690.394.960	213.490.801.879
5 Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	032	-	1.590.872.000
6 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	1.326.172.000	1.380.914.225

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Kim Thoa  
 Kế toán tổng hợp

Người soát xét:



Bà Trương Thị Kim Dung  
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Park Won Sang  
 Tổng Giám đốc



*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**Mẫu B02 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
<b>I DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
1.1	01	Lãi từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	1.458.488.964.894	1.665.881.885.627
	01.1	<i>a. Lãi bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>	973.140.724.283	893.091.993.570
	01.2	<i>b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>	355.234.174.610	388.738.339.212
	01.3	<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>	21.011.860.227	5.994.030.564
	01.4	<i>d. Chênh lệch giảm đánh giá lại chứng quyền đang lưu hành</i>	109.102.205.774	378.057.522.281
1.2	02	Lãi từ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	108.829.822.218	40.894.521.022
1.3	03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	472.481.057.275	496.535.398.365
1.5	05	Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	538.795.174.000	345.154.974.000
1.6	06	Doanh thu môi giới chứng khoán	377.100.040.310	464.215.452.181
1.7	07	Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	22.454.848
1.9	09	Doanh thu lưu ký chứng khoán	5.115.413.009	4.594.171.916
1.10	10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	4.730.500.000	7.340.000.000
1.11	11	Thu nhập hoạt động khác	5.542.631.227	2.095.220.792
	<b>20</b>	<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>	<b>2.971.083.602.933</b>	<b>3.026.734.078.751</b>
<b>II CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
2.1	21	Lỗ từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	1.595.029.579.586	1.256.910.329.092
	21.1	<i>a. Lỗ bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>	1.085.980.023.148	480.521.721.913
	21.2	<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>	396.372.733.451	439.666.510.834
	21.3	<i>c. Chi phí giao dịch mua các TSTC theo FVTPL</i>	1.460.515.367	974.553.515
	21.4	<i>d. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành</i>	111.216.307.620	335.747.542.830
2.4	24	Chi phí dự phòng các khoản cho vay và phải thu và chi phí đi vay của các khoản cho vay	202.229.188.512	109.277.634.266
2.5	25	Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	350.656.794.000	396.866.085.000
2.6	26	Chi phí hoạt động tự doanh	7.571.822.038	107.901.799.775
2.7	27	Chi phí môi giới chứng khoán	265.122.929.711	310.645.739.219

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B02 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>2022 VND</b>	<b>2021 VND</b>
2.10		Chi phí lưu ký chứng khoán	5.772.055.254	5.029.989.917
2.11		Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	8.074.354.115	3.961.561.951
		<b>Cộng chi phí hoạt động</b>	<b>2.434.456.723.216</b>	<b>2.190.593.139.220</b>
<b>III</b>		<b>DOANH THU TÀI CHÍNH</b>		
3.1		Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	8.614.549.658	26.308.610.410
3.2		Lãi tiền gửi không kỳ hạn	2.870.641.588	2.429.514.053
3.4		Doanh thu khác về đầu tư	879.532.279	1.125.750.654
		<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>12.364.723.525</b>	<b>29.863.875.117</b>
<b>IV</b>		<b>CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		
4.1		Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	157.015.642.930	4.171.115.371
4.2		Chi phí lãi vay	26.984.851.492	30.696.025.599
		<b>Cộng chi phí tài chính</b>	<b>184.000.494.422</b>	<b>34.867.140.970</b>
<b>VI</b>		<b>CHI PHÍ QUẢN LÝ</b>	<b>179.915.050.187</b>	<b>121.445.150.822</b>
<b>VII</b>		<b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 - 40 + 50 - 60 - 62)</b>	<b>185.076.058.633</b>	<b>709.692.522.856</b>
<b>VIII</b>		<b>THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>		
8.1		Thu nhập khác	310.639.026	1.371.307
8.2		Chi phí khác	367.374.868	217.981
		<b>Kết quả hoạt động khác</b>	<b>(56.735.842)</b>	<b>1.153.326</b>
<b>IX</b>		<b>TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80) (MANG SANG TRANG SAU)</b>	<b>185.019.322.791</b>	<b>709.693.676.182</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B02 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
<b>IX TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80) (MANG TỪ TRANG TRƯỚC SANG)</b>	<b>90</b>		<b>185.019.322.791</b>	<b>709.693.676.182</b>
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		199.308.232.343	712.354.923.393
9.2 Lãi/(lỗ) chưa thực hiện	92		(14.288.909.552)	(2.661.247.211)
<b>X CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>	<b>33</b>	<b>35.919.981.315</b>	<b>161.959.442.798</b>
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		49.576.661.981	163.970.470.580
10.2 Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	100.2		(13.656.680.666)	(2.011.027.782)
<b>XI LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>	<b>200</b>		<b>149.099.341.476</b>	<b>547.734.233.384</b>
<b>XII THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC</b>	<b>300</b>		-	-
<b>TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN (400 = 300)</b>	<b>400</b>		-	-
<b>XIII THU NHẬP TRÊN CỔ PHIẾU</b>	<b>500</b>			
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	501	34	396	1.692

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Kim Thoa  
Kế toán tổng hợp

Người soát xét:



Bà Trương Thị Kim Dung  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Park Won Sang  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B03 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>2022 VND</b>	<b>2021 VND</b>
<b>I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1 Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>	<b>01</b>	<b>185.019.322.791</b>	<b>709.693.676.182</b>
<b>2 Điều chỉnh cho các khoản</b>	<b>02</b>	<b>294.059.752.628</b>	<b>145.061.158.325</b>
Khấu hao và phân bổ	03	14.915.097.990	10.892.291.247
Các khoản dự phòng	04	33.001.167.596	(2.990.561.071)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05	66.952.780.648	4.171.115.371
Chi phí lãi	06	174.789.932.050	142.204.912.831
Dự thu tiền lãi	08	4.400.774.344	(9.216.600.053)
<b>3 Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>	<b>10</b>	<b>507.589.041.071</b>	<b>775.414.053.664</b>
Lỗi từ đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	11	507.589.041.071	775.414.053.664
<b>4 Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>	<b>18</b>	<b>(464.336.380.384)</b>	<b>(766.795.861.493)</b>
Lãi từ đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	19	(464.336.380.384)	(766.795.861.493)
<b>5 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi của vốn lưu động (30 = 01 + 02 + 10 + 18)</b>	<b>30</b>	<b>522.331.736.106</b>	<b>863.373.026.678</b>
Giảm/(tăng) các TSTC ghi nhận theo FVTPL (Tăng)/giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	31	600.131.015.667	(320.751.598.708)
Giảm/(tăng) các khoản cho vay (Tăng)/giảm phải thu từ bán tài sản tài chính	32	(855.203.500.000)	53.364.700.000
Giảm/(tăng) các khoản cho vay (Tăng)/giảm phải thu từ bán tài sản tài chính	33	2.675.780.698.791	(3.037.214.806.106)
Giảm/(tăng) các khoản phải thu các dịch vụ	35	(668.782.523.000)	4.562.899.900
Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác	37	812.477.321	(723.311.448)
Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác	39	10.346.098.161	(19.833.168.248)
Giảm/(tăng) các tài sản khác	40	49.610.468.937	(5.252.626.310)
(Giảm)/tăng chi phí phải trả	41	(35.240.021.171)	103.118.528.348
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	42	2.036.296.020	(9.125.636.310)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	43	(99.061.732.732)	(104.714.458.645)
Tiền lãi đã trả	44	(169.570.534.649)	(136.270.084.296)
Tăng phải trả người bán	45	(27.830.660.941)	17.428.512.880
Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên (Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp	46	169.270.000	101.848.361
Nhà nước	47	(10.802.928.868)	9.943.485.240
Giảm/(tăng) phải trả người lao động	48	835.549.000	(596.550.007)
(Giảm)/tăng phải trả khác	50	(690.599.000.807)	484.473.573.628
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>	<b>1.304.962.707.835</b>	<b>(2.098.115.665.043)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)**

**Mẫu B03 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>2022 VND</b>	<b>2021 VND</b>
<b>II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61	(57.944.035.681)	(34.049.906.180)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>	<b>(57.944.035.681)</b>	<b>(34.049.906.180)</b>
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ góp vốn	71	-	1.165.263.500.000
Tiền thu từ đi vay ngắn hạn	73	6.526.979.000.000	9.404.685.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(7.059.639.000.000)	(8.179.835.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>80</b>	<b>(532.660.000.000)</b>	<b>2.390.113.500.000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (90 = 60 + 70 + 80)</b>	<b>90</b>	<b>714.358.672.154</b>	<b>257.947.928.777</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>101</b>	<b>289.719.699.823</b>	<b>31.771.771.046</b>
▪ Tiền	101.1	289.719.699.823	1.771.771.046
▪ Các khoản tương đương tiền	101.2	-	30.000.000.000
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (103 = 90 + 101) (Thuyết minh 5)</b>	<b>103</b>	<b>1.004.078.371.977</b>	<b>289.719.699.823</b>
▪ Tiền	103.1	254.078.371.977	289.719.699.823
▪ Các khoản tương đương tiền	103.2	750.000.000.000	-





**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)**

**Mẫu B03 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>Mã số</b>	<b>2022 VND</b>	<b>2021 VND</b>
<b>Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	81.810.793.387.719	114.437.067.579.752
Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(105.600.106.785.790)	(134.736.507.021.852)
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	23.683.740.623.158	20.380.283.820.122
<i>Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD</i>	<i>07.1</i>	<i>51.593.689.136</i>	<i>237.078.399.536</i>
Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(3.504.735.815)	(2.616.328.452)
Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14	701.664.474.056	738.539.347.717
Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15	(703.310.088.281)	(736.947.997.242)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>20</b>	<b>(59.129.435.817)</b>	<b>316.897.799.581</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>	<b>30</b>	<b>1.133.239.794.001</b>	<b>816.341.994.420</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu năm	31	1.133.239.794.001	816.341.994.420
▪ <i>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý</i>	32	<i>662.232.436.594</i>	<i>462.629.716.727</i>
▪ <i>Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSD</i>	34	<i>435.464.796.882</i>	<i>198.386.397.346</i>
▪ <i>Tiền tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng</i>	33	<i>32.570.774.300</i>	<i>153.945.444.597</i>
▪ <i>Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán</i>	35	<i>2.971.786.225</i>	<i>1.380.435.750</i>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)**

**Mẫu B03 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>Mã số</b>	<b>2022 VND</b>	<b>2021 VND</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>	<b>40</b>	<b>1.074.110.358.184</b>	<b>1.133.239.794.001</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối năm	41	1.074.110.358.184	1.133.239.794.001
▪ Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	42	490.828.530.296	662.232.436.594
▪ Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSD	44	487.058.486.018	435.464.796.882
▪ Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	94.897.169.870	32.570.774.300
▪ Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	45	1.326.172.000	2.971.786.225

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Kim Thoa  
Kế toán tổng hợp

Người soát xét:



Bà Trương Thị Kim Dung  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Park Won Sang  
Tổng Giám đốc

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**Mẫu B04 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Số dư tại ngày		Biến động trong năm		Số dư tại ngày	
	1/1/2021	1/1/2022	2021 (Giảm) VND	2022 (Giảm) VND	31/12/2021	31/12/2022
Vốn cổ phần	2.596.316.050.000	3.761.579.550.000	-	-	3.761.579.550.000	3.761.579.550.000
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	19.702.591.126	47.089.302.795	-	-	47.089.302.795	47.089.302.795
Quỹ dự phòng tài chính	19.702.591.126	47.089.302.795	-	-	47.089.302.795	47.089.302.795
Lợi nhuận chưa phân phối	354.916.936.033	847.877.746.079	(2.661.247.211)	163.388.251.028	847.877.746.079	978.169.189.805
Lợi nhuận đã thực hiện	322.741.766.693	818.363.823.950	-	163.388.251.028	818.363.823.950	962.944.177.228
Lợi nhuận/ (lỗ) chưa thực hiện	32.175.169.340	29.513.922.129	(2.661.247.211)	(14.288.909.552)	29.513.922.129	15.225.012.577
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.990.638.168.285</b>	<b>4.703.635.901.669</b>	<b>(2.661.247.211)</b>	<b>163.388.251.028</b>	<b>4.703.635.901.669</b>	<b>4.833.927.345.395</b>

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Kim Thoa  
 Kế toán tổng hợp

Người soát xét:



Bà Trương Thị Kim Dung  
 Kế toán trưởng



*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**Mẫu B09 – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Cơ sở thành lập**

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 56/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 7 năm 2007. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được sửa đổi nhiều lần, lần sửa đổi gần nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động Điều chỉnh số 108/GPĐK-UBCK ngày 10 tháng 11 năm 2022 được cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

### **(b) Vốn cổ phần của Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn cổ phần của Công ty là 3.761.580 triệu VND (1/1/2022: 3.761.580 triệu VND).

### **(c) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

### **(d) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

### **(e) Số lượng nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 269 nhân viên (1/1/2022: 239 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các công cụ tài chính được phân loại là tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL và tài sản tài chính sẵn sàng để bán được đo lường theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý. Các phương pháp được sử dụng để xác định giá trị hợp lý được mô tả trong Thuyết minh 3(d). Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

### (c) Kỳ kế toán năm năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### (d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

### (e) Những thay đổi trong chính sách kế toán

Từ ngày 1 tháng 2 năm 2022, Công ty áp dụng phi hồi tố các quy định có liên quan của Thông tư số 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 (“Thông tư 114”) do Bộ Tài chính ban hành bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 (“Thông tư 146”) của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.

Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Công ty và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính, nếu có, được trình bày tại Thuyết minh 3(s).

## 3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

### (a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**(c) Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

**(i) Ghi nhận**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này.

**(ii) Phân loại và đo lường**

- Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”): xem Thuyết minh 3(d);
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: xem Thuyết minh 3(e);
- Các khoản cho vay và phải thu: xem Thuyết minh 3(f); và
- Các TSTC sẵn sàng để bán: xem Thuyết minh 3(g).

Công ty phân loại tất cả các khoản nợ phải trả tài chính là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

**(iii) Chấm dứt ghi nhận**

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao.

Công ty chấm dứt ghi nhận nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

**(iv) Cẩn trừ**

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cẩn trừ và số dư thuần được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cẩn trừ các khoản mục với số tiền thuần được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

**(d) Các TSTC ghi nhận theo FVTPL**

TSTC ghi nhận theo FVTPL là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. TSTC được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận theo FVTPL.

Các TSTC ghi nhận theo FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu các TSTC này được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (khi không có giá thị trường) và thay đổi trong giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được ghi nhận vào phần lãi/lỗ trong báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với các chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên Thị trường Công ty Đại chúng chưa niêm yết (“sàn UPCOM”), giá thị trường là giá đóng cửa tại sàn UPCOM vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế tại ngày gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm nhưng không quá một tháng tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán không phải là bên có liên quan với Công ty. Trong trường hợp không có giá giao dịch trong khoảng thời gian này, Công ty không trích lập dự phòng.

Đối với các loại chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch từ ngày thứ sáu trở đi, giá trị hợp lý là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn bao gồm các công cụ phái sinh phải được thanh toán kèm theo các công cụ vốn đó được phản ánh theo giá gốc trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý không thể xác định một cách đáng tin cậy.

Đối với chứng chỉ quỹ mở, giá thị trường là giá trị tài sản ròng của quỹ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được quỹ công bố.

**(e) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo FVTPL;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Công ty khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

Các TSTC sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của TSTC;
- được thực hiện sau khi Công ty thu được phần lớn tiền gốc của các TSTC này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- có liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

**(f) Các khoản cho vay và phải thu**

Các khoản cho vay và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản cho vay và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng được xác định bằng chênh lệch giữa giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản nhận thế chấp và giá trị ghi sổ của khoản cho vay và ứng trước tương ứng.

Các khoản phải thu từ bán các TSTC và từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi được xác định bằng các tham khảo tình trạng quá hạn như sau:

**Tình trạng quá hạn**

**Tỷ lệ trích lập dự phòng**

Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.



## Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

### Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản phải thu này.

#### (g) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là tài sản tài chính phi phái sinh được chủ đích phân loại là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- TSTC ghi nhận theo FVTPL;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các khoản cho vay và phải thu.

Vào cuối kỳ kế toán năm, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được trình bày tại Thuyết minh 3(d). Thay đổi về giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của TSTC được ghi nhận là thu nhập toàn diện khác trong vốn chủ sở hữu. Khoản lỗ lũy kế sẽ được ghi nhận là chi phí ngay lập tức khi có bằng chứng khách quan về việc suy giảm giá trị. Khi dùng ghi nhận một TSTC sẵn sàng để bán, số dư lãi hoặc lỗ đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

#### (h) Chứng quyền có đảm bảo

Chứng quyền có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do công ty chứng khoán phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua (chứng quyền mua) hoặc được quyền bán (chứng quyền bán) chứng khoán cơ sở cho tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến chứng quyền có đảm bảo theo hướng dẫn của Thông tư số 23/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 12 tháng 3 năm 2018, cụ thể như sau:

Khi phân phối chứng quyền cho nhà đầu tư, Công ty ghi nhận khoản phải trả chứng quyền theo giá gốc và đồng thời theo dõi ngoại bảng số lượng chứng quyền được phép phát hành.

Chứng quyền được ghi nhận ban đầu theo giá gốc sau đó cuối kỳ kế toán được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại tài khoản “Phải trả chứng quyền”. Cuối kỳ kế toán, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm hoặc tăng, chênh lệch sẽ được ghi nhận tương ứng vào thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Chi phí phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính trong kỳ khi phát sinh.

Lãi/(lỗ) tại ngày đáo hạn và mua lại chứng quyền được hạch toán vào lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL trong báo cáo kết quả hoạt động.

## Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

### Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

#### (i) Hợp đồng tương lai

Hợp đồng tương lai là chứng khoán phái sinh niêm yết, trong đó xác nhận cam kết giữa các bên để thực hiện một trong các giao dịch sau:

- Mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai; hoặc
- Thanh toán khoản chênh lệch giữa giá trị tài sản cơ sở đã xác định trước tại thời điểm giao kết hợp đồng và giá trị tài sản cơ sở tại một ngày được ấn định trước trong tương lai.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến hợp đồng tương lai theo hướng dẫn của Công văn số 6190/BTC-CKKT do Bộ Tài chính ban hành ngày 12 tháng 5 năm 2017, cụ thể như sau:

##### *Giao dịch tự doanh*

Tiền gửi ký quỹ tự doanh chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu “Tài sản ngắn hạn khác” trên báo cáo tình hình tài chính. Hàng ngày, Công ty ghi nhận tăng hoặc giảm tiền và chênh lệch lãi/(lỗ) từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro trong báo cáo kết quả hoạt động, Công ty chấm dứt ghi nhận khi đóng vị thế hoặc đáo hạn hợp đồng chứng khoán phái sinh.

##### *Giao dịch môi giới*

Tiền nộp vào Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu “Tài sản dài hạn khác” trên báo cáo tình hình tài chính. Tiền ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh của khách hàng được ghi nhận ngoài báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu “Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD”.

#### (j) Tài sản cố định hữu hình

##### (i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

##### (ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- |                        |            |
|------------------------|------------|
| ▪ Máy móc, thiết bị    | 3 - 10 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải  | 10 năm     |
| ▪ Tài sản cố định khác | 8 năm      |

**(k) Tài sản cố định vô hình**

***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm.

**(l) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí phần mềm máy vi tính chưa được lắp đặt xong. Khấu hao không được tính cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình lắp đặt.

**(m) Chi phí trả trước dài hạn**

***(i) Thẻ thành viên câu lạc bộ gôn***

Thẻ thành viên câu lạc bộ gôn được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 34 năm.

***(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác***

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng và bảo trì hệ thống, công cụ và dụng cụ. Chi phí sửa chữa văn phòng và bảo trì hệ thống được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 34 năm. Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Các khoản mục này được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 đến 3 năm.

**(n) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(o) Trái phiếu phát hành**

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

## Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

### Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

#### (p) Dự phòng

Ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày tại các thuyết minh khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

#### (q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận là một khoản chi phí/thu nhập ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

#### (r) Vốn cổ phần

##### *Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được phản ánh theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

#### (s) Các quỹ dự trữ bắt buộc

*Trước ngày 1 tháng 2 năm 2022*

Theo Thông tư 146, Công ty được yêu cầu trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận sau thuế sau khi cân trừ với lỗ lũy kế từ các năm trước trước khi phân phối lợi nhuận:

	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

*Từ ngày 1 tháng 2 năm 2022*

Theo Thông tư 114 bãi bỏ Thông tư 146, Công ty cần thực hiện như sau:

- Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã trích lập theo quy định tại Thông tư 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019 (“Luật Chứng khoán 54”) và các quy định có liên quan khác.
- Số dư quỹ dự phòng tài chính đã trích lập theo quy định tại Thông tư 146 có thể bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông theo quy định tại Luật Chứng khoán 54 và các quy định có liên quan khác.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty chưa đưa ra các quyết định liên quan đến các số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính.

**(t) Doanh thu**

**(i) Lãi từ bán các TSTC**

Lãi từ bán các TSTC được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Công ty nhận được thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm lưu ký chứng khoán (“VSD”) (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Công ty không ghi nhận cổ tức bằng cổ phiếu là một khoản thu nhập.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập tiền lãi cũng bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và giá trị danh nghĩa của công cụ nợ khi đáo hạn.

**(iii) Doanh thu môi giới chứng khoán**

Doanh thu môi giới chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi giao dịch chứng khoán được thực hiện.

**(iv) Doanh thu tư vấn đầu tư tài chính**

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

H  
N  
V  
H  
H

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(v) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán**

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ được cung cấp.

**(u) Chi phí lãi vay**

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh. Chi phí lãi vay liên quan đến các khoản cho vay được ghi nhận ở chỉ tiêu “Chi phí dự phòng các khoản cho vay và phải thu và chi phí đi vay của các khoản cho vay”. Chi phí lãi vay của các khoản đầu tư không liên quan đến các khoản cho vay được ghi nhận ở chỉ tiêu “Chi phí lãi vay”.

**(v) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(w) Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

**(x) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**(y) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

**(z) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

**(aa) Số dư bằng không**

Các khoản mục hoặc số dư được quy định trong Thông tư 334 mà không được phản ánh trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**4. Các công cụ tài chính**

**(a) Quản lý rủi ro tài chính**

**(i) Tổng quan**

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

**(ii) Khung quản lý rủi ro**

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.



**(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Để quản lý mức độ rủi ro tín dụng, Công ty ưu tiên giao dịch với các đối tác có mức tín nhiệm tín dụng tốt, và khi thích hợp thì yêu cầu tài sản đảm bảo. Ban Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng theo đó mỗi khách hàng mới được phân tích mức tín nhiệm tín dụng trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện chuẩn theo quy định.

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ các nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế tương tự có khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc các điều kiện khác. Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng chính phát sinh theo loại khách hàng liên quan đến các khoản tạm ứng tiền bán chứng khoán cho khách hàng và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ của Công ty.

***Tài sản đảm bảo***

Giá trị và loại tài sản đảm bảo yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Công ty ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản đảm bảo và đánh giá tài sản đảm bảo. Các loại tài sản đảm bảo thu được chủ yếu là chứng khoán niêm yết và tiền gửi của khách hàng tại Công ty. Ban Giám đốc theo dõi giá thị trường của tài sản đảm bảo, yêu cầu cung cấp thêm tài sản đảm bảo theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá thị trường của tài sản đảm bảo thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

***Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng***

Không tính đến các tài sản đảm bảo, rủi ro tín dụng tối đa của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<b>31/12/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền (i)	1.003.995.781.078	289.716.387.717
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn (i)	1.224.038.500.000	387.835.000.000
Các khoản cho vay – gộp (ii)	4.927.598.705.290	7.603.379.404.081
Các khoản phải thu (ii)	754.944.602.334	90.562.853.678
Trả trước cho người bán ngắn hạn (ii)	12.887.891.831	23.281.128.948
Phải thu các dịch vụ cung cấp (ii)	2.117.030.083	2.929.507.404
Các khoản phải thu khác (ii)	235.317.689	188.178.733
Tài sản ngắn hạn khác (ii)	34.948.530.675	59.053.195.774
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn (i)	209.000.000.000	190.000.000.000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn (ii)	4.664.378.620	4.774.305.550
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán (ii)	20.859.424.951	20.107.739.826
Tài sản dài hạn khác (ii)	10.091.822.593	10.071.715.265
	<b>8.205.381.985.144</b>	<b>8.681.899.416.976</b>

**(i) *Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.



## Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

### Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

#### (ii) Các khoản cho vay, các khoản phải thu và các tài sản khác

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện tín dụng chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức tín dụng được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt bởi Tổng Giám đốc. Hạn mức này được soát xét hàng năm.

Khách hàng có số dư phải thu quá hạn được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục cấp tín dụng. Ban Giám đốc cũng yêu cầu tài sản đảm bảo dựa trên kết quả đánh giá rủi ro tín dụng của từng khách hàng. Loại tài sản đảm bảo thường nhận là tiền gửi và chứng khoán. Ban Giám đốc của Công ty theo dõi giá thị trường của các tài sản đảm bảo và sẽ yêu cầu thêm tài sản đảm bảo theo thỏa thuận, và theo dõi giá thị trường của tài sản đảm bảo khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản cho vay, các khoản phải thu và các tài sản khác mà chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu liên quan đến các khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Bảng phân tích tuổi nợ của tài sản tài chính quá hạn và bị tổn thất như sau:

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ		
▪ Quá hạn dưới 3 tháng	53.598.846.340	-
▪ Quá hạn từ 3 đến dưới 6 tháng	1.551.295,00	-
▪ Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	9.607.916.705
▪ Quá hạn từ 3 năm trở lên	136.334.058.248	127.047.373.072
	<hr/>	<hr/>
	189.934.455.883	136.655.289.777

#### (c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là đảm bảo đến mức cao nhất có thể Công ty luôn có đủ thanh khoản để thanh toán các khoản nợ tài chính khi đến hạn trong cả điều kiện bình thường và điều kiện khó khăn, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Trong vòng 1 năm VND</b>	
Vay ngắn hạn	3.020.280.000.000	3.396.552.357.330	3.396.552.357.330	
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	300.000.000.000	322.882.191.900	322.882.191.900	
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	429.784.233.457	429.784.233.457	429.784.233.457	
Phải trả người bán	72.251.847.677	72.251.847.677	72.251.847.677	
Chi phí phải trả	86.901.588.928	86.901.588.928	86.901.588.928	
Các khoản phải trả khác	145.804.038	145.804.038	145.804.038	
	<b>3.909.363.474.100</b>	<b>4.308.518.023.330</b>	<b>4.308.518.023.330</b>	

  

<b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022</b>	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Trong vòng 1 năm VND</b>	<b>Trong vòng 1 - 2 năm VND</b>
Vay ngắn hạn	3.320.800.000.000	3.396.552.357.330	3.396.552.357.330	-
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	129.000.000.000	137.127.000.210	137.127.000.210	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.099.586.554.407	1.099.586.554.407	1.099.586.554.407	-
Phải trả người bán	100.082.508.618	100.082.508.618	100.082.508.618	-
Chi phí phải trả	153.109.432.050	153.109.432.050	153.109.432.050	-
Các khoản phải trả khác	20.484.299	20.484.299	20.484.299	-
Trái phiếu phát hành dài hạn	300.000.000.000	322.882.191.900	3.682.191.800	319.200.000.100
	<b>5.102.598.979.374</b>	<b>5.209.360.528.814</b>	<b>4.890.160.528.714</b>	<b>319.200.000.100</b>

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư các khoản tiền thặng dư vào các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng.

Công ty cho rằng rủi ro liên quan đến nghĩa vụ nợ tương đối thấp, có khả năng huy động vốn và các khoản vay với thời hạn dưới 12 tháng có thể được gia hạn với bên cho vay hiện tại.

**(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Công ty chịu rủi ro tỷ giá hối đoái từ các khoản vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, tức là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (“USD”).

*Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái*

Công ty có các khoản nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	31/12/2022		1/1/2022	
	USD	Tương đương VND	USD	Tương đương VND
Vay ngắn hạn	90.000.000	2.127.600.000.000	100.000.000	2.291.800.000.000

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	31/12/2022	1/1/2022
USD/VND	23.640	22.918

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế VND
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>	
USD (tăng 3% so với VND) – giảm lợi nhuận sau thuế	51.062.400.000
<b>Ngày 1 tháng 1 năm 2022</b>	
USD (tăng 1% so với VND) – giảm lợi nhuận sau thuế	18.334.400.000

Biến động ngược lại của tỷ giá hối đoái USD/VND có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận sau thuế của Công ty.

**(ii) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các công cụ tài chính chịu lãi của Công ty như sau:

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<b>31/12/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</b>		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	1.003.995.781.078	289.716.387.717
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	1.224.038.500.000	387.835.000.000
Các khoản cho vay – thuần	4.757.943.124.809	7.466.724.991.196
Tài sản ngắn hạn khác	34.391.206.800	55.682.333.566
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	209.000.000.000	190.000.000.000
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	20.859.424.951	20.107.739.826
Tài sản dài hạn khác	10.091.822.593	10.071.715.265
Vay ngắn hạn	(3.020.280.000.000)	(3.320.800.000.000)
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	(300.000.000.000)	(129.000.000.000)
Trái phiếu phát hành dài hạn	-	(300.000.000.000)



**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(e) Giá trị hợp lý**

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá tại ngày đo lường.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại báo cáo tình hình tài chính, như sau:

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là TSTC ghi nhận theo FVTPL:</i>				
▪ TSTC ghi nhận theo FVTPL	432.131.263.629	417.759.641.166	1.065.184.495.279	1.065.184.495.279
- Có phiếu niêm yết	14.486.605.020	14.486.605.020	14.484.846.320	14.484.846.320
- Có phiếu chưa niêm yết (i)	216.177.099.564	214.532.264.042	177.428.847.337	177.428.847.337
- Chứng chỉ quỹ	-	-	30.949.895.800	30.949.895.800
- Trái phiếu doanh nghiệp	-	-	-	-
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền (i)	1.003.995.781.078	1.003.995.781.078	289.716.387.717	289.716.387.717
▪ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn (i)	1.224.038.500.000	1.224.038.500.000	387.835.000.000	387.835.000.000
▪ Các khoản cho vay – thuần (i)	4.757.943.124.809	4.757.943.124.809	7.466.724.991.196	7.466.724.991.196
▪ Các khoản phải thu (i)	754.944.602.334	754.944.602.334	90.562.853.678	90.562.853.678
▪ Trả trước cho người bán (i)	12.887.891.831	12.887.891.831	23.281.128.948	23.281.128.948
▪ Phải thu các dịch vụ cung cấp (i)	2.117.030.083	2.117.030.083	2.929.507.404	2.929.507.404
▪ Các khoản phải thu khác (i)	235.317.689	235.317.689	188.178.733	188.178.733
▪ Tài sản ngắn hạn khác (i)	34.948.530.675	34.948.530.675	59.053.195.774	59.053.195.774
▪ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	209.000.000.000	209.000.000.000	190.000.000.000	190.000.000.000
▪ Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	4.664.378.620	(*)	4.774.305.550	(*)
▪ Tiền nợ Quỹ Hỗ trợ thanh toán	20.859.424.951	(*)	20.107.739.826	(*)
▪ Tài sản dài hạn khác	10.091.822.593	(*)	10.071.715.265	(*)

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	<b>31/12/2022</b>		<b>1/1/2022</b>	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Vay ngắn hạn (ii)	(3.020.280.000.000)	(3.020.280.000.000)	(3.320.800.000.000)	(3.320.800.000.000)
▪ Trái phiếu phát hành ngắn hạn (ii)	(300.000.000.000)	(300.000.000.000)	(129.000.000.000)	(129.000.000.000)
▪ Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (ii)	(429.784.233.457)	(429.784.233.457)	(1.099.586.554.407)	(1.099.586.554.407)
▪ Phải trả người bán (ii)	(72.251.847.677)	(72.251.847.677)	(100.082.508.618)	(100.082.508.618)
▪ Chi phí phải trả (ii)	(86.901.588.928)	(86.901.588.928)	(153.109.432.050)	(153.109.432.050)
▪ Các khoản phải trả khác (ii)	(145.804.038)	(145.804.038)	(20.484.299)	(20.484.299)
▪ Trái phiếu phát hành dài hạn	-	-	(300.000.000.000)	(*)

(i) Cổ phiếu chưa niêm yết có giá trị hợp lý là giá trị ghi sổ của chúng vì theo báo giá được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán không phải là bên có liên quan với Công ty các cổ phiếu này không có giá giao dịch thực tế trong vòng một tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 1 tháng 1 năm 2021.

(ii) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này được xem như bằng với giá trị ghi sổ của chúng vì các tài sản và nợ phải trả này có kỳ hạn ngắn.

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	82.590.899	3.312.106
Tiền gửi ngân hàng	253.994.670.996	289.710.111.629
Tiền gửi bù trừ và thanh toán	1.110.082	6.276.088
Các khoản tương đương tiền (i)	750.000.000.000	-
	1.004.078.371.977	289.719.699.823

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tương đương tiền có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có lãi suất năm là 5,00% đến 6,00%.

Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm 500.000 triệu VND (1/1/2022: không có) đã được dùng để cầm cố tại các ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 17).

**6. Giá trị và khối lượng giao dịch thực hiện trong năm**

	<b>2022</b>		<b>2021</b>	
	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND
<b>a) Công ty</b>				
Cổ phiếu	1.478.179.063	54.411.451.010.300	485.217.785	25.065.347.735.500
Chứng quyền	2.456.913.400	1.070.200.603.000	973.158.700	2.163.364.791.000
Chứng khoán khác	621.446.616	15.374.556.358.517	476.734.382	10.889.907.000.122
<b>b) Nhà đầu tư/khách hàng</b>				
Cổ phiếu	8.297.629.116	245.373.781.700.351	9.872.256.924	308.580.860.704.236
Chứng quyền	137.514.000	97.674.304.000	188.588.840	598.945.790.000
Chứng khoán khác	950.714.665	18.512.741.467.948	325.206.984	7.700.625.710.566
	13.942.396.860	334.840.405.444.116	12.321.163.615	354.999.051.731.424

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**7. Tài sản tài chính**

**(a) TSTC ghi nhận theo FVTPL**

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Cổ phiếu niêm yết (i)</b>	<b>432.131.263.629</b>	<b>417.759.641.166</b>	<b>1.048.368.836.200</b>	<b>1.065.184.495.279</b>
EIB	84.711.648.699	84.927.332.750	-	-
VNM	30.760.514.422	30.005.469.000	-	-
MSN	24.794.785.862	24.294.204.000	-	-
TPB	23.568.017.703	17.234.855.900	-	-
HPG	26.768.491.115	26.103.618.000	168.982.320.482	169.778.342.400
VIC	18.939.690.763	18.194.514.400	135.761.977.626	131.219.265.300
KBC	488.436.102	633.193.000	127.668.236.320	127.770.044.800
STB	42.992.906.606	43.231.500.000	91.693.587.405	97.958.511.000
VHM	25.025.765.328	24.169.056.000	80.122.938.298	78.944.598.000
DXG	387.538.969	356.987.250	75.062.475.825	73.585.575.000
GEX	416.067.541	362.340.400	62.918.149.750	65.107.397.700
VCB	12.635.233.957	12.594.560.000	47.690.275.292	47.953.346.000
Khác	140.642.166.562	135.652.010.466	258.476.904.258	272.873.569.379
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>	<b>25.129.116.895</b>	<b>14.486.605.020</b>	<b>25.111.023.361</b>	<b>14.484.846.320</b>
Công ty CP Công nghệ Sinh học Dược Nanogen (*)	11.575.000.000	11.575.000.000	11.575.000.000	11.575.000.000
Công ty CP Lạc Việt (*)	10.080.000.000	2.029.824.000	10.080.000.000	2.029.824.000
Khác (*)	3.474.116.895	881.781.020	3.456.023.361	880.022.320
<b>Trái phiếu doanh nghiệp</b>	-	-	<b>29.897.920.000</b>	<b>30.949.895.800</b>
KBC2021.AB	-	-	19.848.600.000	20.900.575.800
Khác	-	-	10.049.320.000	10.049.320.000
<b>Chứng chỉ quỹ</b>	<b>216.177.099.564</b>	<b>214.532.264.042</b>	<b>170.190.716.194</b>	<b>177.428.847.337</b>
FUEVFNVD	93.361.961.654	94.344.320.000	30.470.458.571	30.857.805.000
E1VFN30	39.022.771.715	38.860.098.800	38.756.428.467	39.428.461.800
FUEKIV30	11.830.616.794	11.716.635.000	40.000.000.000	39.832.320.000
FUESSVFL	6.362.301.106	6.126.015.000	19.102.702.776	20.351.144.000
FBF	15.000.000.000	15.642.000.000	-	-
MAGEF	9.925.000.000	9.747.555.840	9.925.000.000	12.970.841.837
Khác	40.674.448.295	38.095.639.402	31.936.126.380	33.988.274.700
	<b>673.437.480.088</b>	<b>646.778.510.228</b>	<b>1.273.568.495.755</b>	<b>1.288.048.084.736</b>

(\*) Chứng khoán chưa niêm yết có giá trị hợp lý là giá trị ghi sổ của chúng vì theo báo giá được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán không phải là bên có liên quan với Công ty các chứng khoán này không có giá giao dịch thực tế trong vòng một tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(i) Bao gồm trong số cổ phiếu niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022 có chứng khoán cơ sở phòng ngừa rủi ro cho các chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

Chứng khoán	31/12/2022		1/1/2022		Giá trị hợp lý VND
	Số lượng	Giá gốc VND	Số lượng	Giá gốc VND	
STB	1.334.800	29.722.187.906	672.800	20.198.411.290	21.193.200.000
VNM	69.606	5.424.398.625	165.306	14.455.498.594	14.282.438.400
HPG	496.399	9.124.266.704	701.915	32.875.305.969	32.568.856.000
VHM	173.890	8.932.717.394	265.190	22.023.042.078	21.745.580.000
MSN	6.940	683.363.206	9.400	1.526.094.561	1.607.400.000
TPB	300.000	10.183.595.000	-	-	-
VIC	12	800.199	266.712	27.386.418.447	25.364.311.200
VRE	217.700	5.973.685.072	703.500	21.606.248.331	21.175.350.000
VJC	49.700	5.292.068.234	34.700	4.365.492.301	4.452.010.000
HDB	328.166	6.811.866.299	252.533	7.719.542.746	7.790.643.050
NVL	20.081	670.700.323	128.281	10.763.959.801	11.673.571.000
MWG	130.000	9.100.000.000	-	-	-
KDH	75.785	2.069.604.733	197.650	9.913.143.638	10.080.150.000
VPB	271.927	2.510.822.363	181.285	2.510.822.363	6.490.003.000
POW	290.100	3.127.949.805	-	-	-
MBB	303.199	3.689.316.900	252.666	3.689.316.900	7.302.047.400
PDR	20.033	390.009.521	125.200	11.839.140.944	11.919.040.000
PNJ	20.000	1.347.654.000	100.000	8.984.360.000	9.620.000.000
TCH	16	199.410	15	199.410	411.750
	<b>4.108.354</b>	<b>105.055.205.694</b>	<b>4.057.153</b>	<b>199.856.997.373</b>	<b>207.265.011.800</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ 3 tháng đến 1 năm (i)	1.224.038.500.000	(*)	387.835.000.000	(*)

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ 3 tháng đến 1 năm có lãi suất năm từ 4,30% đến 8,80% (1/1/2022: từ 3,80% đến 5,20%).

Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm 250.000 triệu VND (1/1/2022: 260.000 triệu VND) đã được dùng để cầm cố tại các ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 17) và 112.001 triệu VND (1/1/2022: 104.490 triệu VND) đã được dùng để ký quỹ bảo đảm thanh toán của tổ chức phát hành chứng quyền.

**(c) Các khoản cho vay**

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay giao dịch ký quỹ (i)	4.750.571.793.882	(*)	6.851.645.982.766	(*)
Tạm ứng tiền bán chứng khoán cho khách hàng	177.026.911.408	(*)	751.733.421.315	(*)
	4.927.598.705.290		7.603.379.404.081	

- (i) Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã điều chỉnh một số điều khoản, điều kiện về việc thu gốc và lãi trong nghiệp vụ cho vay giao dịch ký quỹ như sau: vào ngày thu lãi định kỳ (tức là ngày làm việc cuối cùng của tháng), Công ty ưu tiên thu lãi khi tài khoản chứng khoán của khách hàng có tiền mặt. Trong trường hợp tới ngày thu lãi và tài khoản này không có tiền mặt để thanh toán lãi, tiền nợ lãi sẽ được cộng vào nợ gốc và tính lãi trong kỳ tiếp theo.

- (\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**8. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính**

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Cho vay giao dịch ký quỹ	189.934.455.883	169.655.580.481	136.655.289.777	136.654.412.885
<b>Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>	<b>Tại ngày 31/12/2022</b>		<b>Dự phòng trích lập trong năm VND</b>	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Dự phòng tại ngày 1/1/2022 VND	
Cho vay giao dịch ký quỹ (Thuyết minh 26)	189.934.455.883	169.655.580.481	136.654.412.885	33.001.167.596
<b>Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>	<b>Tại ngày 1/1/2022</b>		<b>Dự phòng hoàn nhập trong năm VND</b>	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Dự phòng tại ngày 1/1/2021 VND	
Cho vay giao dịch ký quỹ	136.655.289.777	136.654.412.885	139.644.973.956	(2.990.561.071)

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**9. Các khoản phải thu**

	<b>31/12/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu từ bán tài sản tài chính	717.565.095.000	48.782.572.000
Phải thu lãi nghiệp vụ cho vay ký quỹ	2.334.891.984	27.995.911.721
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	30.757.434.402	7.939.441.221
Phải thu từ lãi của trái phiếu	3.560.547.947	5.088.767.125
Dự thu cổ tức	726.633.001	756.161.611
	<hr/>	<hr/>
	754.944.602.334	90.562.853.678
	<hr/>	<hr/>

**10. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>31/12/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền trả trước cho thuê hoạt động	1.915.414.773	902.897.925
Công cụ, dụng cụ	1.710.772.783	811.506.788
Phí bản tin và dữ liệu	1.514.846.338	522.605.755
Dịch vụ cước đường truyền	1.127.280.428	1.073.954.413
Phụ cấp khác của nhân viên	817.778.947	1.267.469.999
Dịch vụ trực tuyến	447.926.081	915.154.783
Bảo trì phần mềm	377.760.000	90.191.002
Các khoản trả trước ngắn hạn khác	109.738.502	73.353.705
Thư bảo lãnh LC	-	6.623.016.743
	<hr/>	<hr/>
	8.021.517.852	12.280.151.113
	<hr/>	<hr/>

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>31/12/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí cải tạo văn phòng	6.818.443.682	5.894.172.789
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.990.650.311	1.651.855.181
Chi phí trả trước dài hạn khác	938.738.290	979.467.072
	<hr/>	<hr/>
	10.747.832.283	8.525.495.042
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Biến động của chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	8.525.495.042	7.242.194.062
Tăng trong năm	9.537.067.964	6.707.888.140
Phân bổ trong năm	(7.314.730.723)	(5.424.587.160)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	10.747.832.283	8.525.495.042
	<hr/>	<hr/>

**11. Tài sản ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2022</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2022</b> <b>VND</b>
Tiền gửi ký quỹ tự doanh chứng khoán phái sinh	34.391.206.800	55.682.333.566
Phải thu từ quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD	260.362.714	3.213.048.338
Phải thu khác	296.961.161	157.813.870
	<hr/>	<hr/>
	34.948.530.675	59.053.195.774
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**12. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số lượng	31/12/2022 Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng	1/1/2022 Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn						
Trái phiếu doanh nghiệp						
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings (i)	1.090	109.000.000.000	(*)	1.400	140.000.000.000	(*)
▪ Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Gelex	-	-	-	500	50.000.000.000	(*)
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG (ii)	1.000	100.000.000.000	(*)	-	-	-
		<u>209.000.000.000</u>			<u>190.000.000.000</u>	

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(i) Bao gồm 9.000 triệu VND trái phiếu hoán đổi và 100.000 triệu VND trái phiếu không chuyển đổi có tài sản đảm bảo, gốc thanh toán khi đáo hạn và lãi thanh toán định kỳ 6 tháng/lần.

(ii) Đây là khoản trái phiếu không chuyển đổi, có tài sản đảm bảo, gốc thanh toán khi đáo hạn và lãi thanh toán định kỳ 6 tháng/lần. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, trái phiếu này được cầm cố tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty (Thuyết minh 17).

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***13. Tài sản cố định hữu hình**

<b>2022</b>	<b>Máy móc, thiết bị VND</b>	<b>Phương tiện vận tải VND</b>	<b>Tài sản cố định khác VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	55.963.955.324	508.269.510	94.601.654	56.566.826.488
Tăng trong năm	10.622.477.821	-	-	10.622.477.821
Số dư cuối năm	66.586.433.145	508.269.510	94.601.654	67.189.304.309
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	36.394.534.939	508.269.510	94.601.654	36.997.406.103
Khấu hao trong năm	7.796.417.330	-	-	7.796.417.330
Số dư cuối năm	44.190.952.269	508.269.510	94.601.654	44.793.823.433
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	19.569.420.385	-	-	19.569.420.385
Số dư cuối năm	22.395.480.876	-	-	22.395.480.876



**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***13. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

2021	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	42.839.503.064	508.269.510	94.601.654	43.442.374.228
Tăng trong năm	13.124.452.260	-	-	13.124.452.260
Số dư cuối năm	55.963.955.324	508.269.510	94.601.654	56.566.826.488
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	30.608.794.740	508.269.510	94.601.654	31.211.665.904
Khấu hao trong năm	5.785.740.199	-	-	5.785.740.199
Số dư cuối năm	36.394.534.939	508.269.510	94.601.654	36.997.406.103
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	12.230.708.324	-	-	12.230.708.324
Số dư cuối năm	19.569.420.385	-	-	19.569.420.385

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá là 32.927 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nhưng vẫn còn đang được sử dụng (1/1/2022: 22.478 triệu VND).



**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***14. Tài sản cố định vô hình**

	<b>2022</b> <b>Phần mềm máy</b> <b>vi tính</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>Phần mềm máy</b> <b>vi tính</b> <b>VND</b>
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	39.226.152.938	38.554.499.018
Tăng trong năm	258.486.160	23.173.920
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 15)	23.205.600.000	648.480.000
	62.690.239.098	39.226.152.938
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	32.337.452.083	27.230.901.035
Khấu hao trong năm	7.118.680.660	5.106.551.048
	39.456.132.743	32.337.452.083
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu năm	6.888.700.855	11.323.597.983
Số dư cuối năm	23.234.106.355	6.888.700.855

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá là 21.389 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nhưng vẫn còn đang được sử dụng (1/1/2022: 18.042 triệu VND).

**15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	19.740.782.500	135.462.500
Tăng trong năm	23.857.471.700	20.253.800.000
Chuyển sang chi phí	(4.176.700.000)	-
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 14)	(23.205.600.000)	(648.480.000)
	16.215.954.200	19.740.782.500

Số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện khoản chi phí phần mềm máy vi tính chưa được lắp đặt xong.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***16. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ cho các hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh****(a) Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán**

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2.500 triệu VND.

Biến động tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong năm như sau:

	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	20.107.739.826	17.598.103.372
Tiền nộp thêm trong năm	-	1.404.083.959
Tiền lãi được phân bổ trong năm	859.424.951	1.105.552.495
Tiền lãi thu về trong năm	(107.739.826)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	20.859.424.951	20.107.739.826

**(b) Tài sản dài hạn khác**

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam về quy chế quản lý, sử dụng quỹ bù trừ cho các hoạt động chứng khoán phái sinh, Công ty có trách nhiệm đóng góp vào Quỹ bù trừ cho các hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh bằng tiền hoặc chứng khoán. Tỷ lệ đóng góp bằng tiền tối thiểu là 80% trên tổng giá trị tài sản đóng góp Quỹ bù trừ. Mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ VND đối với thành viên bù trừ trực tiếp, 15 tỷ VND đối với thành viên bù trừ chung.

Biến động tiền nộp Quỹ bù trừ cho các hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh trong năm như sau:

	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	10.071.715.265	10.051.517.106
Tiền lãi nhận trong năm	20.107.328	20.198.159
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	10.091.822.593	10.071.715.265

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**17. Vay ngắn hạn**

	Lãi suất (năm)	Số dư tại ngày 1/1/2022 VND	Số vay trong năm VND	Số trả trong năm VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện VND	Số dư tại ngày 31/12/2022 VND
Korea Investment & Securities Co., Ltd (*)	4,6%	1.145.250.000.000	698.640.000.000	(1.239.800.000.000)	97.010.000.000	701.100.000.000
Ngân hàng TNHH Woori – Chi nhánh (“CN”) Hồng Kông (**)	5,6%	459.400.000.000	472.230.000.000	(459.400.000.000)	(1.850.000.000)	470.380.000.000
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam – CN Thành phố Hồ Chí Minh (“TP. HCM”) (***)	8,4%	195.000.000.000	585.000.000.000	(585.000.000.000)	-	195.000.000.000
Ngân hàng Deagu – CN TP. HCM	6,0%	69.000.000.000	51.000.000.000	(120.000.000.000)	-	-
Ngân hàng Busan – CN TP. HCM (**)	6,5%	115.000.000.000	235.000.000.000	(115.000.000.000)	-	235.000.000.000
Ngân hàng KEB Hana – CN TP. HCM (***)	8,3%	100.000.000.000	100.000.000.000	(100.000.000.000)	-	100.000.000.000
Korea Investment Holding Co., Ltd	4,6%	687.150.000.000	-	(687.150.000.000)	-	-
Công ty tài chính TNHH Một Thành Viên Mirae Asset Việt Nam (“MAFC”)	7,9%	300.000.000.000	-	(300.000.000.000)	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“BIDV”) – CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa (**)	5,5%	150.000.000.000	1.646.789.000.000	(1.654.289.000.000)	-	142.500.000.000
Ngân hàng Nonghyup – CN TP. Hà Nội (“NHB”) (**)	4,6%	100.000.000.000	600.000.000.000	(700.000.000.000)	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN TP. HCM (“VCB”)	5,3%	-	270.000.000.000	(270.000.000.000)	-	-
Ngân hàng TNHH Woori (**)	6,6%	-	700.000.000.000	(700.000.000.000)	-	-
Ngân hàng KEB Hana – CN Singapore (**)	5,5%	-	467.100.000.000	-	-	467.100.000.000
Ngân hàng Kookmin – CN Singapore (**)	5,6%	-	701.220.000.000	-	7.980.000.000	709.200.000.000
		<b>3.320.800.000.000</b>	<b>6.526.979.000.000</b>	<b>(6.930.639.000.000)</b>	<b>103.140.000.000</b>	<b>3.020.280.000.000</b>



**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(\*) Khoản vay này được cấp bởi Korea Investment & Securities Co., Ltd – một bên liên quan khác và không có tài sản đảm bảo (Thuyết minh 35).

(\*\*) Khoản vay tại Ngân hàng TNHH Woori – CN Hồng Kông, Ngân hàng KEB Hana – CN Singapore, Ngân hàng Kookmin – CN Singapore được bảo lãnh bởi Korea Investment & Securities Co., Ltd.

Khoản vay tại Ngân hàng Busan – CN TP. HCM được đảm bảo bởi các khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị ghi sổ là 150.000 triệu VND (1/1/2022: không có) (Thuyết minh 7(b)).

Khoản vay tại Ngân hàng Nonghyup – CN TP. Hà Nội (“NHB”) được đảm bảo bởi các khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị ghi sổ là 100.000 triệu VND (1/1/2022: 100.000 triệu VND) (Thuyết minh 7(b)).

Khoản vay tại BIDV – CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa được đảm bảo bởi các khoản tương đương tiền với giá trị ghi sổ là 500.000 triệu VND (Thuyết minh 5) (1/1/2022: các khoản tiền gửi với giá trị ghi sổ là 160.000 triệu VND) (Thuyết minh 7(b)).

Khoản vay tại Ngân hàng TNHH Woori được đảm bảo bởi các trái phiếu doanh nghiệp với giá trị ghi sổ là 100.000 triệu VND (1/1/2022: không có) (Thuyết minh 12).

(\*\*\*) Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***18. Trái phiếu phát hành****(a) Trái phiếu phát hành ngắn hạn**

	1/1/2022 VND	Phát sinh trong năm VND	Số trả trong năm VND	31/12/2022 VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	129.000.000.000	-	(129.000.000.000)	-
Trái phiếu phát hành dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng (i)	-	300.000.000.000	-	300.000.000.000
	129.000.000.000	300.000.000.000	(129.000.000.000)	300.000.000.000

**(b) Trái phiếu phát hành dài hạn**

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Trái phiếu phát hành dài hạn (i)	300.000.000.000	300.000.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(300.000.000.000)	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	300.000.000.000

- (i) Theo Phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ ngày 9 tháng 3 năm 2021, Công ty đã phát hành 300.000 triệu VND trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết, mệnh giá 100 triệu VND/trái phiếu, với lãi suất cố định 6,40%/năm, không có tài sản đảm bảo với kỳ hạn hai năm, thanh toán gốc khi đáo hạn và lãi được thanh toán định kỳ 6 tháng/lần.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**19. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

	<b>31/12/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	408.583.037.450	1.044.555.981.400
Phải trả chứng quyền (*)	21.201.196.007	55.030.573.007
	<hr/>	<hr/>
	429.784.233.457	1.099.586.554.407
	<hr/>	<hr/>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022, số lượng chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

Mã chứng quyền	<b>31/12/2022</b>		<b>1/1/2022</b>	
	<b>Số lượng</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Số lượng</b>
	<b>phát hành</b>	<b>được lưu hành</b>	<b>phát hành</b>	<b>được lưu hành</b>
CHPG2114	-	-	10.000.000	10.000.000
CSTB2110	-	-	10.000.000	8.301.000
CHPG2118	-	-	8.000.000	5.840.500
CVHM2111	-	-	5.000.000	5.000.000
CVHM2114	-	-	5.000.000	4.701.600
CVIC2106	-	-	5.000.000	5.000.000
CVRE2110	-	-	5.000.000	5.000.000
CVRE2113	-	-	5.000.000	3.002.900
CHPG2215	10.000.000	10.000.000	-	-
CSTB2215	10.000.000	3.022.100	-	-
CVHM2211	10.000.000	2.354.100	-	-
CVRE2211	10.000.000	369.500	-	-
CHPG2224	8.000.000	4.701.900	-	-
CPOW2209	8.000.000	1.406.800	-	-
CPOW2208	8.000.000	358.400	-	-
CNVL2210	6.000.000	6.000.000	-	-
CHPG2219	6.000.000	812.100	-	-
CNVL2208	5.000.000	5.000.000	-	-
CSTB2222	5.000.000	4.163.700	-	-
CPOW2204	5.000.000	3.779.500	-	-
CSTB2223	5.000.000	1.191.600	-	-
Khác	61.060.000	35.135.900	32.700.000	26.697.900
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	157.060.000	78.295.600	85.700.000	73.543.900
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**20. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<b>31/12/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả trung tâm giao dịch chứng khoán tự doanh	62.371.665.000	88.849.534.000
Phải trả cho người bán khác	9.880.182.677	11.232.974.618
	72.251.847.677	100.082.508.618

**21. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước**

<b>Năm kết thúc 31/12/2022</b>	<b>1/1/2022</b>	<b>Phát sinh</b>	<b>Đã trả</b>	<b>31/12/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	64.255.049.887	49.576.661.981	(99.061.732.732)	14.769.979.136
Thuế thu nhập cá nhân	20.863.177.382	166.108.567.345	(177.093.418.628)	9.878.326.099
Thuế nhà thầu	1.406.743.909	36.608.692.389	(36.407.155.828)	1.608.280.470
Các loại thuế khác	58.503.590	1.589.029.516	(1.608.643.662)	38.889.444
	86.583.474.768	253.882.951.231	(314.170.950.850)	26.295.475.149
<b>Năm kết thúc 31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>	<b>Phát sinh</b>	<b>Đã trả</b>	<b>31/12/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.999.037.952	163.970.470.580	(104.714.458.645)	64.255.049.887
Thuế thu nhập cá nhân	10.794.663.368	180.837.437.021	(170.768.923.007)	20.863.177.382
Thuế nhà thầu	1.529.012.493	30.415.214.525	(30.537.483.109)	1.406.743.909
Các loại thuế khác	61.263.780	1.022.188.185	(1.024.948.375)	58.503.590
	17.383.977.593	376.245.310.311	(307.045.813.136)	86.583.474.768

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***22. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>31/12/2022</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2022</b> <b>VND</b>
Chi phí lãi vay	39.533.674.156	34.314.276.755
Chi phí lãi phân bổ theo hợp đồng kỳ hạn	39.270.159.990	-
Chi phí hoa hồng phải trả cho cộng tác viên	7.097.548.679	11.329.700.155
Chi phí hợp tác kinh doanh chứng quyền (*)	-	104.140.983.206
Các chi phí khác	1.000.206.103	3.324.471.934
	<hr/>	<hr/>
	<b>86.901.588.928</b>	<b>153.109.432.050</b>

(\*) Đây là khoản phải trả theo hợp đồng cung cấp dịch vụ tư vấn bởi Korea Investment & Securities Asia Ltd về tư vấn phát hành, lựa chọn mã, tạo lập thị trường và phòng ngừa rủi ro cho sản phẩm chứng quyền được phát hành bởi Công ty, được niêm yết và giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh tại Việt Nam. Công ty đã tiến hành thanh lý hợp đồng trên từ ngày 1 tháng 1 năm 2022.

**23. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	<b>31/12/2022</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2022</b> <b>VND</b>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chi phí trích trước	9.473.582.954	2.930.834.418
Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	2.152.971.090	641.995.564
Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	150.473.124	374.456.844
	<hr/>	<hr/>
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<b>11.777.027.168</b>	<b>3.947.286.826</b>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC cơ sở ghi nhận theo FVTPL	(1.706.930.845)	(6.887.067.079)
Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	(1.131.180.475)	(1.777.984.565)
	<hr/>	<hr/>
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<b>(2.838.111.320)</b>	<b>(8.665.051.644)</b>
	<hr/>	<hr/>
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại/(thuế thu nhập hoãn lại phải trả) – thuần	<b>8.938.915.848</b>	<b>(4.717.764.818)</b>



**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***24. Vốn cổ phần****(a) Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2022		1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	376.157.955	3.761.579.550.000	376.157.955	3.761.579.550.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	376.157.955	3.761.579.550.000	376.157.955	3.761.579.550.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	376.157.955	3.761.579.550.000	376.157.955	3.761.579.550.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2022		2021	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	376.157.955	3.761.579.550.000	259.631.605	2.596.316.050.000
Cổ phiếu phát hành trong năm	-	-	116.526.350	1.165.263.500.000
Số dư cuối năm	376.157.955	3.761.579.550.000	376.157.955	3.761.579.550.000

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**25. Doanh thu hoạt động**

**(a) Lãi/(lỗ) từ việc bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL**

	Số lượng	Tiền thu được VND	Tổng giá vốn VND	Lãi từ bán chứng khoán VND	Lỗ từ bán chứng khoán VND
<b>Các TSTC ghi nhận theo FVTPL</b>					
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>					
HPG	108.625.100	3.123.163.475.000	3.139.342.897.722	49.927.151.322	66.106.574.044
STB	81.005.300	2.089.631.075.000	2.103.936.228.004	35.985.943.531	50.291.096.535
MSN	15.528.700	1.718.358.390.000	1.736.908.198.518	22.878.705.139	41.428.513.657
VHM	24.228.600	1.560.858.000.000	1.585.997.344.770	8.899.096.494	34.038.441.264
VIC	20.888.100	1.533.420.205.000	1.558.807.620.903	8.556.590.866	33.944.006.769
Khác	420.858.165	17.576.269.310.656	17.706.647.713.950	521.115.001.833	651.493.405.127
<b>Chứng chỉ quỹ</b>					
E1VFN30	311.823.800	6.537.543.842.361	6.553.198.776.276	40.406.534.857	56.061.468.772
FUEVFN30	239.182.200	5.843.451.820.956	5.854.153.391.374	53.347.532.801	64.049.103.219
FUEKIV30	75.886.000	586.677.103.680	593.794.168.236	3.731.810.187	10.848.874.743
FUESSVFL	21.531.000	384.681.081.000	383.674.912.665	8.321.689.964	7.315.521.629
FUEVN100	14.836.200	250.014.905.000	251.433.804.491	2.747.127.700	4.166.027.191
Khác	12.160.000	112.542.734.948	128.240.873.379	162.652.061	15.860.790.492
<b>Trái phiếu doanh nghiệp</b>					
KBC121020	5.108.103	528.294.878.999	526.838.236.122	1.456.642.877	-
CIH121029	5.000.000	486.811.320.000	486.733.460.000	732.979.231	655.119.231
VJC11912	1.250.000	127.637.750.000	127.549.750.000	88.000.000	-
Khác	3.278.170	560.578.567.751	564.945.726.847	1.450.167.694	5.817.326.790

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**25. Doanh thu hoạt động (tiếp theo)**

(a) Lãi/(lỗ) từ việc bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL (tiếp theo)	Số lượng	Tiền thu được VND	Tổng giá vốn VND	Lãi từ bán chứng khoán VND	Lỗ từ bán chứng khoán VND
<b>Chứng quyền phát hành</b>					
CSTB2201	28.440.400	38.444.456.000	23.681.453.000	15.129.064.160	366.061.160
CHPG2201	64.070.900	36.979.982.000	30.665.125.000	7.542.271.960	1.227.414.960
CSTB2215	39.166.500	25.434.632.998	24.495.992.000	3.421.799.898	2.483.158.900
CHPG2202	38.252.300	21.535.615.000	16.780.532.000	6.255.817.781	1.500.734.781
CHPG2215	36.596.600	19.870.727.361	16.766.064.000	3.408.299.153	303.635.792
Khác	1.159.349.600	510.832.615.487	382.783.884.000	150.252.539.268	22.203.807.781
<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>					
HCVN-CD02-2021-010	60	61.413.180.000	61.091.506.860	321.673.140	-
HCVN-CD02-2021-008	55	54.864.755.000	56.373.756.835	-	1.509.001.835
HCVN-CD02-2021-007	50	50.804.070.000	50.750.410.950	53.659.050	-
Khác	50.050	99.957.778.560	99.735.065.720	222.712.840	-
<b>Chứng quyền sẵn sàng để bán</b>					
CVNMM2201	800	192.000	240.000	-	48.000
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>					
ACV	3.015.600	235.905.630.000	216.102.340.000	19.803.290.000	-
BSR	8.600.000	246.663.450.000	254.051.370.000	6.921.970.476	14.309.890.476
	<b>2.738.732.353</b>	<b>44.422.641.544.757</b>	<b>44.535.480.843.622</b>	<b>973.140.724.283</b>	<b>1.085.980.023.148</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**25. Doanh thu hoạt động (tiếp theo)**

(a) Lãi/(lỗ) từ việc bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL (tiếp theo)	Số lượng	Tiền thu được VND	Tổng giá vốn VND	Lãi từ bán chứng khoán VND	Lỗ từ bán chứng khoán VND
<b>Các TSTC ghi nhận theo FVTPL</b>					
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>					
HPG	45.893.300	2.296.443.295.000	2.230.894.157.188	98.979.800.459	(33.430.662.647)
STB	40.953.600	1.033.953.889.500	969.098.981.821	72.792.948.209	(7.938.040.530)
NVL	10.491.102	1.106.904.080.000	1.090.095.301.375	53.969.949.885	(37.161.171.260)
FPT	3.747.000	363.575.500.000	331.414.261.552	32.161.238.448	-
VIC	12.283.200	1.286.879.260.000	1.276.966.617.818	27.056.432.809	(17.143.790.627)
Khác	224.850.350	11.526.763.771.020	11.411.082.096.367	267.318.859.472	(151.637.184.819)
<b>Chứng chỉ quỹ</b>					
E1VFN30	320.540.100	7.181.040.468.202	7.140.461.791.680	63.367.921.231	(22.789.244.709)
FUEVFN30	47.481.200	1.158.926.595.434	1.140.776.920.676	22.143.028.897	(3.993.354.139)
FUEVN100	6.876.900	123.032.972.000	114.342.559.489	8.802.816.025	(112.403.514)
FUESSVFL	9.108.300	188.287.886.000	185.252.253.021	5.642.492.664	(2.606.859.685)
FUESSV30	6.390.800	110.809.765.667	106.179.266.384	4.832.201.126	(201.701.843)
<b>Chứng quyền phát hành</b>					
CHPG2108	13.726.400	61.170.818.000	45.580.350.200	16.354.079.179	(763.611.379)
CTCH2103	6.570.400	13.880.897.000	2.190.620.000	11.699.942.664	(9.665.664)
CHPG2107	10.844.100	46.913.809.000	37.163.976.100	11.151.577.665	(1.401.744.765)
CTCH2001	8.027.600	11.167.140.338	53.833.000	11.129.484.536	(16.177.198)
CVIC2005	11.640.440	30.393.360.592	22.231.266.300	10.983.867.058	(2.821.772.766)
Khác	583.071.760	1.116.377.595.315	1.143.437.190.530	168.845.655.046	(195.905.250.261)

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**25. Doanh thu hoạt động (tiếp theo)**

**(a) Lãi/(lỗ) từ việc bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL (tiếp theo)**

<b>2021</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Tiền thu được VND</b>	<b>Tổng giá vốn VND</b>	<b>Lãi từ bán chứng khoán VND</b>	<b>Lỗ từ bán chứng khoán VND</b>
<b>Chứng quyền</b>					
CVRE2013	1.652.200	10.936.022.000	11.926.869.000	439.914.614	(1.430.761.614)
CVRE2014	103.700	709.063.000	649.039.000	64.584.893	(4.560.893)
<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>					
HCVN-CD22-2020-002	23	23.477.301.000	23.298.126.000	179.175.000	-
VPBFC/CCTG-9605-CN1.2	12.000	12.632.400.000	12.536.400.000	96.000.000	-
VPBFC/CCTG-9237-CN1.2	40	41.821.200.000	41.743.200.000	78.000.000	-
Khác	10.130	145.531.559.041	145.339.079.982	192.479.059	-
<b>Trái phiếu doanh nghiệp</b>					
KBC121020	516.974	53.680.670.562	51.697.400.000	1.983.270.562	-
TPKDH2021	270	274.712.895.890	273.471.175.748	1.241.720.142	-
VJC11912	2.370.000	126.538.280.000	125.885.660.000	652.620.000	-
Khác	1.734.954	410.077.509.714	410.299.339.387	931.933.927	(1.153.763.600)
	<b>1.368.896.843</b>	<b>28.756.638.004.275</b>	<b>28.344.067.732.618</b>	<b>893.091.993.570</b>	<b>(480.521.721.913)</b>



**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(b) Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các TSTC 2022	Giá gốc tại ngày 31/12/2022 VND	Giá trị hợp lý/ giá thị trường tại ngày 31/12/2022 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2022 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 1/1/2022 VND	Chênh lệch lãi/(lỗ) đánh giá lại trong năm VND
TSTC ghi nhận theo FVTPL	699.542.212.846	667.979.706.235	(21.755.433.109)	21.497.227.578	(43.252.660.687)
Cổ phiếu niêm yết	432.157.386.219	417.767.554.166	(14.389.832.053)	16.814.126.319	(31.203.958.372)
Chứng chỉ quỹ	216.177.099.564	214.532.264.042	(1.644.835.522)	7.237.789.147	(8.882.624.669)
Cổ phiếu chưa niêm yết	25.102.994.305	14.478.692.020	(10.624.302.285)	(10.624.302.285)	-
Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết	-	-	-	1.051.975.800	(1.051.975.800)
Chứng quyền	26.104.732.758	21.201.196.007	4.903.536.751	7.017.638.597	(2.114.101.846)
Bao gồm:					
▪ <b>Lãi từ đánh giá lại</b>					<b>464.336.380.384</b>
- TSTC ghi nhận theo FVTPL					355.234.174.610
- Chứng quyền đang lưu hành					109.102.205.774
▪ <b>Lỗ từ đánh giá lại</b>					<b>(507.589.041.071)</b>
- TSTC ghi nhận theo FVTPL					(396.372.733.451)
- Chứng quyền đang lưu hành					(111.216.307.620)

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 33/4/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**25. Doanh thu hoạt động (tiếp theo)**

(b) Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các TSTC (tiếp theo)	Giá gốc tại ngày 31/12/2021 VND	Giá trị hợp lý/ giá thị trường tại ngày 31/12/2021 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2021 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 1/1/2021 VND	Chênh lệch lãi/(lỗ) đánh giá lại trong năm VND
<b>TSTC ghi nhận theo FVTPL</b>	<b>1.335.616.707.359</b>	<b>1.343.078.657.743</b>	<b>21.497.227.578</b>	<b>30.115.419.749</b>	<b>(8.618.192.171)</b>
Cổ phiếu niêm yết	1.048.376.865.256	1.065.190.991.575	16.814.126.319	64.667.729.223	(47.853.602.904)
Cổ phiếu chưa niêm yết	25.102.994.305	14.478.692.020	(10.624.302.285)	(10.624.302.285)	-
Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết	19.848.600.000	20.900.575.800	1.051.975.800	-	1.051.975.800
Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	10.049.320.000	10.049.320.000	-	-	-
Chứng chỉ quỹ	170.190.716.194	177.428.505.341	7.237.789.147	11.364.333.665	(4.126.544.518)
Chứng quyền	62.048.211.604	55.030.573.007	7.017.638.597	(35.292.340.854)	42.309.979.451
<i>Bao gồm:</i>					
▪ <b>Lãi từ đánh giá lại</b>					<b>766.795.861.493</b>
- TSTC ghi nhận theo FVTPL					388.738.339.212
- Chứng quyền đang lưu hành					378.057.522.281
▪ <b>Lỗ từ đánh giá lại</b>					<b>(775.414.053.664)</b>
- TSTC ghi nhận theo FVTPL					(439.666.510.834)
- Chứng quyền đang lưu hành					(335.747.542.830)

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**25. Doanh thu hoạt động (tiếp theo)**

**(c) Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL, nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu**

	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b>
Từ TSTC ghi nhận theo FVTPL, nắm giữ đến ngày đáo hạn		
▪ <i>Lãi từ tiền gửi có kỳ hạn</i>	108.829.822.218	40.894.521.022
▪ <i>Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>	21.011.860.227	5.994.030.564
	<hr/> 129.841.682.445	<hr/> 46.888.551.586
Từ các khoản cho vay và phải thu		
▪ <i>Lãi từ hoạt động cho vay ký quỹ</i>	443.998.627.637	455.408.623.421
▪ <i>Lãi từ dịch vụ tạm ứng tiền bán chứng khoán</i>	28.482.429.638	41.126.774.944
	<hr/> 472.481.057.275	<hr/> 496.535.398.365
	<hr/> <hr/> 602.322.739.720	<hr/> <hr/> 543.423.949.951

**(d) Doanh thu không phải là thu nhập từ các TSTC**

	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b>
Doanh thu từ môi giới chứng khoán	377.100.040.310	464.215.452.181
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	22.454.848
Doanh thu từ lưu ký chứng khoán	5.115.413.009	4.594.171.916
Doanh thu từ tư vấn tài chính	4.730.500.000	7.340.000.000
Doanh thu từ các hoạt động khác	5.542.631.227	2.095.220.792
	<hr/> 392.488.584.546	<hr/> 478.267.299.737



**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**26. Chi phí dự phòng các khoản cho vay và phải thu và chi phí đi vay của các khoản cho vay**

	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b>
Chi phí lãi vay của các khoản cho vay	147.805.080.522	111.508.887.232
Chi phí đi vay khác	21.422.940.394	759.308.105
Chi phí dự phòng các khoản cho vay (Thuyết minh 8)	33.001.167.596	-
Hoàn nhập dự phòng các khoản cho vay (Thuyết minh 8)	-	(2.990.561.071)
	<b>202.229.188.512</b>	<b>109.277.634.266</b>

**27. Lãi/(lỗ) từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro**

Đây là các khoản lãi/(lỗ) mua bán và vị thế của hợp đồng tương lai mà Công ty sử dụng để phòng ngừa rủi ro.

**28. Chi phí hoạt động tự doanh**

	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b>
Chi phí phát hành chứng quyền	2.768.000.000	104.140.983.206
Chi phí hoạt động tự doanh khác	4.803.822.038	3.760.816.569
	<b>7.571.822.038</b>	<b>107.901.799.775</b>

**29. Chi phí môi giới chứng khoán**

	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b>
Lương và các khoản trích theo lương	79.583.747.550	102.730.387.072
Phí giao dịch chứng khoán	94.453.931.736	107.572.724.533
Chi phí hoa hồng	89.833.259.425	100.342.627.614
Chi phí khác	1.251.991.000	-
	<b>265.122.929.711</b>	<b>310.645.739.219</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**30. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b>
Lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	6.750.821.918	26.308.610.410
Lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	1.863.727.740	-
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	2.870.641.588	2.429.514.053
Doanh thu về đầu tư	879.532.279	1.125.750.654
	12.364.723.525	29.863.875.117

**31. Chi phí tài chính**

	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b>
Chi phí lãi vay trái phiếu phát hành và các khoản vay	26.984.851.492	30.696.025.599
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	68.816.508.388	4.171.115.371
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	88.199.134.542	-
	184.000.494.422	34.867.140.970

**32. Chi phí quản lý**

	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b>
Chi phí nhân viên	68.223.583.461	44.835.745.421
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.252.645.467	33.509.156.024
Khấu hao tài sản cố định	14.915.097.990	10.892.291.247
Chi phí quảng bá, truyền thông	11.471.100.800	1.061.096.339
Chi phí văn phòng phẩm	8.777.386.183	5.861.272.245
Phí bản tin trực tuyến	7.131.499.214	6.045.869.097
Chi phí dịch vụ cước đường truyền	5.266.485.088	5.041.200.842
Thuế, phí và lệ phí	8.000.000	8.000.000
Chi phí khác	20.869.351.984	14.190.519.607
	179.915.050.187	121.445.150.822

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động**

	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>		
Năm hiện hành	49.457.948.943	163.970.470.580
Dự phòng thiếu trong những năm trước	118.713.038	-
	<hr/> 49.576.661.981	<hr/> 163.970.470.580
<b>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(13.656.680.666)	(2.011.027.782)
	<hr/> 35.919.981.315	<hr/> 161.959.442.798
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<hr/> <hr/> 35.919.981.315	<hr/> <hr/> 161.959.442.798

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	185.019.322.791	709.693.676.182
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	37.003.864.558	141.938.735.236
Chi phí không được khấu trừ thuế	783.316.565	20.931.162.990
Thu nhập không bị tính thuế	(1.985.912.846)	(910.455.428)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	118.713.038	-
	<hr/> 35.919.981.315	<hr/> 161.959.442.798
	<hr/> <hr/> 35.919.981.315	<hr/> <hr/> 161.959.442.798

**(c) Thuế suất áp dụng**

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 149.099.341.476 VND (2021: 547.734.233.384 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 376.157.955 cổ phiếu (2021: 323.657.072 cổ phiếu), được tính như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	149.099.341.476	547.734.233.384

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	<b>2022</b> <b>Cổ phiếu</b>	<b>2021</b> <b>Cổ phiếu</b>
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	376.157.955	259.631.605
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	64.025.467
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm	376.157.955	323.657.072

**(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	396	1.692

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tính suy giảm. Do vậy, yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư được trình bày trong các thuyết minh khác, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2022 VND	2021 VND
<b>Công ty mẹ cấp cao nhất</b>		
<b>Korea Investment Holdings Co., Ltd</b>		
Nhận giải ngân tiền vay	-	689.400.000.000
Thanh toán gốc tiền vay	698.640.000.000	1.849.450.000.000
Thanh toán lãi tiền vay	60.977.393.202	80.849.001.400
<b>Các bên liên quan khác</b>		
<b>Korea Investment &amp; Securities Co., Ltd</b>		
Nhận giải ngân tiền vay	698.640.000.000	1.135.000.000.000
Thanh toán gốc tiền vay	1.239.800.000.000	-
Môi giới mua và bán chứng khoán	4.631.546.138.450	5.373.969.265.100
Doanh thu phí môi giới	7.764.230.414	8.060.951.690
Doanh thu phí môi giới phái sinh	7.074.463.500	4.515.165.750
Thanh toán chi phí lãi vay	14.509.509.075	-
<b>Korea Investment &amp; Securities Asia Ltd - Hong Kong</b>		
Thanh toán chi phí tư vấn kinh doanh chứng quyền	-	8.476.090.005
Chi phí tư vấn kinh doanh chứng quyền phát sinh	-	104.140.983.206
<b>KITMC Worldwide Vietnam RSP Balance Fund</b>		
Môi giới mua và bán chứng khoán	1.418.377.093.150	2.162.911.578.100
Doanh thu phí môi giới	2.261.608.550	3.213.031.528
<b>KITMC Worldwide Vietnam Fund 2</b>		
Môi giới mua và bán chứng khoán	25.558.990.800	58.758.737.000
Doanh thu phí môi giới	47.234.222	87.994.228
<b>KITMC Vietnam Growth Fund</b>		
Môi giới mua và bán chứng khoán	42.094.605.000	136.206.497.000
Doanh thu phí môi giới	81.010.692	192.515.845
<b>KIM Vietnam Growth Equity Fund</b>		
Môi giới mua và bán chứng khoán	4.679.694.246.050	12.696.491.237.000
Doanh thu phí môi giới	7.957.969.385	18.562.341.750
<b>KIM Investment Funds – KIM Vietnam Growth Fund</b>		
Môi giới mua và bán chứng khoán	138.710.307.700	142.180.905.000
Doanh thu phí môi giới	247.153.116	211.511.749
<b>KITMC Worldwide China Vietnam Fund</b>		
Môi giới mua và bán chứng khoán	78.690.332.500	94.421.865.000
Doanh thu phí môi giới	179.341.840	137.281.103

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2022 VND	2021 VND
<b>KIM Vietnam IPO Balanced Fund</b>		
Môi giới mua và bán chứng khoán	23.295.755.000	221.835.615.000
Doanh thu phí môi giới	34.943.493	250.115.448
<b>Kim KOIC Vietnam IPO Private Fund</b>		
Môi giới mua và bán chứng khoán	-	56.647.615.000
Doanh thu phí môi giới	-	77.812.201
<b>Thu nhập của nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
Lương và thưởng và phụ cấp khác của Tổng Giám đốc	14.985.236.958	10.728.769.790
Thù lao cho các Thành viên Ban Kiểm soát	40.500.000	43.500.000

**36. Cổ tức**

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường lần hai năm 2022 số 03/2022/NQ-ĐHDCĐ ngày 18 tháng 11 năm 2022 đã thông qua kế hoạch chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 bằng tiền với tỷ lệ chi trả là 0,5%/cổ phần (1 cổ phần nhận được 50 VND), tổng số tiền chi trả cổ tức là 18.807.897.750 VND.

**37. Các cam kết*****Cam kết thuê***

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Trong vòng một năm	16.437.270.432	16.325.957.872
Từ hai đến năm năm	9.597.375.654	14.632.653.161
	26.034.646.086	30.958.611.033

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**38. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 được mang sang từ số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Kim Thoa  
Kế toán tổng hợp

Người soát xét:



Bà Trương Thị Kim Dung  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN  
KIS VIỆT NAM

Ông Park Won Sang  
Tổng Giám đốc



